TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-PT
Ngày: 09-3-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quản

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín

Bà Vũ Thị Thanh Hòa

Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Trung – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2022; Thông báo hoãn phiên tòa số 05/TB-TA ngày 25 tháng 01 năm 2022 và Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 11/TB-TA ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: Số 482, thôn Dân Cường, xã HTh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* + Bà Huỳnh Thị Kim Nh, sinh năm 1965

+ Ông Lê Ngọc C, sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Số 39, thôn Đại Thành, xã MM, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970.

Người đại diện ủy quyền của ông Mạnh: Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: Số 482, thôn Dân Cường, xã HTh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị M; bị đơn Huỳnh Thị Kim Nh.

Tại phiên tòa, có mặt bà Mai, chị Duyên, bà Nhung, ông Cường.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà Nguyễn Thị M và bà Huỳnh Thị Kim Nh là chị em họ với nhau. Bà Huỳnh Thị Kim Nh, ông Lê Ngọc C mở vựa mua bán thanh long, do cần vốn kinh doanh nên tháng 8/2016 (âm lịch) bà Nh có vay của bà số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, đã trả lãi từ khi vay đến ngày 02/3/2017. Ngày 18/11/2016 (âm lịch) bà Nh tiếp tục vay 470.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, số tiền này bà Nh trả lãi được 20 ngày với số tiền là 18.800.000. Đến ngày 05/02/2017 (âm lịch) tức ngày 02/3/2017, bà Nh xác nhận số tiền nợ là 970.000.000 đồng (giấy mượn tiền do ông Lê Ngọc C viết có chữ ký của bà Nh). Từ ngày 05/02/2017 (âm lịch) đến tháng 02/2018 (âm lịch), bà Nh trả lãi nhiều lần tổng cộng số tiền là 120.000.000 đồng. Từ tháng 5/2019 (âm lịch) đến tháng 9/2019 (âm lịch), bà Nh tiếp tục trả lãi được số tiền 170.000.000 đồng rồi không trả nữa. Tổng số tiền lãi bà Nh đã trả là 290.000.000đ. Bà đã nhiều lần đến nhà đòi nhưng bà Nh không trả lãi cũng không trả gốc cho bà. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà Nh trả cho bà số tiền nợ gốc là 970.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 05/02/2017 (âm lịch) tức ngày 02/3/2017 đến ngày ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,1%/tháng, trừ đi số tiền lãi bà Nh đã trả là 290.000.000đ. Tổng số tiền bà yêu vay là 1.224.170.000 đồng.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Kim Nh trình bày:

Bà Huỳnh Thị Kim Nh và bà Nguyễn Thị M (Xi) là chị em họ hàng với nhau. Bà Huỳnh Thị Kim Nh có mở vựa Thanh long kinh doanh mua bán thanh long. Do cần vốn kinh doanh nên tháng 02/2014, bà Nh có mượn của bà M số tiền 300.000.000 đồng lãi suất 5%/tháng số tiền này bà Nh trả lại hàng tháng cho bà M mỗi tháng 15.000.000 đồng đầy đủ. Tháng 3/2015 bà tiếp tục mượn của bà M số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng là 500.000.000 đồng lãi suất 5%/tháng số tiền này bà Nh trả lãi liên tục dứt điểm. Tháng 02/2016, bà Nh tiếp tục mượn thêm số tiền 470.000.000 đồng lãi suất 6%/tháng, số tiền này bà Nh đã trả lãi liên tục dứt điểm đến tháng 11/2016 và không còn khả năng trả lãi nữa (do làm ăn thua lỗ). Tháng 02/2017 bà Nh và bà M ngồi nói chuyện đồng thời xác nhận số tiền nợ là 970.000.000 đồng (Giấy mượn tiền do ông Lê Ngọc C viết có chữ ký của bà Nh) và xin không trả lãi mà trả tiền gốc việc thỏa thuận này có bà Nguyễn Thị H chứng kiến.

Trong năm 2017 bà Nh đã trả gốc được số tiền là 120.000.000 đồng. Năm 2018 do làm ăn khó khăn nên bà Nh không trả được tiền gốc nào. Đến năm 2019 (từ tháng 5 đến tháng 9/2019) bà Nh đã trả tiền gốc với số tiền là 170.000.000 đồng, tổng cộng là 290.000.000đ. Đối chiếu lại hiện tại bà Nh chỉ còn nợ của bà M số tiền là 680.000.000 đồng (970.000.000đ – 290.000.000đ).

Bà Nh đề nghị Tòa án tính lại tiền lãi, đề nghị áp dụng thời hiệu để tính lãi. Hiện nay do khó khăn nên bà Nh đề nghị cho bà trả mỗi tháng 20.000.000 đồng bắt đầu từ tháng 07/2020 cho đến khi trả hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Lê Ngọc C trình bày:

Việc vay mượn tiền này ông Lê Ngọc C không biết, khi vỡ nợ bà Nguyễn Thị M có đến nói với ông là viết giấy nhận nợ để bà Huỳnh Thị Kim Nh về làm từ từ trả nên ông mới viết giấy nợ chứ thật sự ông không biết gì về việc vay mượn số nợ này giữa bà Nguyễn Thị M và bà Huỳnh Thị Kim Nh.

Người làm chứng – Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Trong vụ viêc vay mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị M (Xi) với với vợ chồng ông Lê Ngọc C, bà Huỳnh Thị Kim Nh và xảy ra nợ nần như thế nào bà không biết. Bà H chỉ có chứng kiến việc thỏa thuận giữa bà Nh và bà M về việc cho thôi trả lãi và thống nhất trả tiền gốc hàng tháng. Hôm đó, bà H có đến nhà bà Nh chơi nên có chứng kiến việc nay, lúc đó bà nghe bà M (xi) yêu cầu và Nh trả tiền gốc (góp hàng tháng) mỗi tháng 50.000.000 đồng. Bà H có nói với bà M (Xi) là 50.000.000 đồng cao quá cho bà Nh trả gốc mỗi tháng 30.000.000 đồng thôi. Bà M (Xi) không chịu nên bà Nh đồng ý trả mỗi tháng 50.000.000 đồng và viết giấy xác nhận với nhau.

Người làm chứng – Bà Lại Thị Thanh X trình bày:

Trong vụ viêc vay mượn tiền giữa bà Huỳnh Thị Kim Nh và bà Nguyễn Thị M (Xi) như thế nào bà không biết. Đến cuối năm 2016 khi bà Nh bị vỡ nợ, tháng 12/2016 bà M có gọi điện thoại nói chuyện với bà nội dung: Đề nghị bà X mua lại kho hàng vựa thanh long của bà Nh nếu bà X mua được thì bà M cho bà thiếu số tiền mà bà Nh đang thiếu của bà M sau khi cấn trừ nợ không lấy lãi vì lúc đó bà M sợ bà Nh bán tài sản trên không trả tiền cho bà M. Bà X có nói số tiền bà Nh lúc đó nợ bà rất ít (nợ bà X chỉ nợ có 400.000.000 đồng) nếu mua kho bà X phải bù tiền rất nhiều tiền nên quyết định không mua. Bà X có nói với bà M mua nhưng bà M không mua.

Bà X xác nhận thời điểm đó bà M quá biết là bà Nh đã vỡ nợ và sợ bà Nh không trả nên mới mời bà mua kho của bà Nh mục đích để cấn trừ nợ của bà Nh nhưng bà X không mua.

Thông thường khi vỡ nợ hai bên thường thỏa thuận cho lãi để trả gốc là được nên việc bà M vẫn còn lấy lãi của bà Nh là không hợp lý. Bản thân bà cũng cho bà Nh mượn số tiền 400.000.000 đồng, khi biết bà Nh vỡ nợ bà

cũng đã cho lãi và chỉ yêu cầu bà Nh mỗi năm trả 100.000.000 đồng mà thôi và hiện nay bà Nh cũng đã trả xong cho bà.

Lời khai người làm chứng – Bà Lê Thị Ngọc Th:

Trong vụ việc này, bà Nguyễn Thị M biết rất rõ thời điểm cuối năm 2016 bà Huỳnh Thị Kim Nh bị vỡ nợ vì khi bà Nh bỏ đi bà M có đến gặp bà hỏi bà Nh đâu, bà Th trả lời do vỡ nợ nên đi rồi và từ từ bà Nh tính cho. Sau đó khoảng một tháng sau bà Nh về (do bà Nguyễn Thị H kêu về), bà M có đến gặp bà Nh nói chuyện thỏa thuận với nhau về việc trả nợ. Bà Nh có điện thoại cho bà Th nói là bà M yêu cầu bà Nh trả góp gốc (trả vốn) mỗi tháng 50.000.000 đồng. Bà Th có nói là bà Nh còn thiếu nợ nhiều người mà trả gốc mỗi tháng 50.000.000 đồng sao trả nổi, xin trả mỗi tháng 30.000.000 đồng thôi. Sau đó bà biết được bà Nh và bà M thỏa thuận trả gốc 50.000.000 đồng/tháng thôi không trả lãi nữa.

Ngày 09/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 19/2021/DS-ST, quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 266; Điều 269 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 305, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 157, 429, 463, 466, 468, 668 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M

Buộc bà Huỳnh Thị Kim Nh, ông Lê Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền nợ là 1.009.246.559 đồng *(Một tỷ không trăm linh chín triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi chín đồng)*, trong đó tiền nợ gốc là: 907.537.500 *đồng (Chín trăm linh bảy triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*, tiền nợ lãi là: 101.709.059 đồng *(Một trăm linh một triệu bảy trăn linh chín nghìn không trăm năm mươi chín đồng)*.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và việc thi hành án dân sự.

Ngày 18/6/2021, bị đơn Huỳnh Thị Kim Nh kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, nợ gốc chỉ còn lại 680.000.000đ, bà yêu cầu được trả dần số tiền gốc và không tính lãi.

Ngày 22/6/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm về phần lãi suất, chấp nhận lãi suất 1,1 %/tháng.

- Bà Huỳnh Thị Kim Nh giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng số tiền bà trả cho bà M trong các năm 2017, 2019 là trả gốc, do vậy nợ gốc còn lại là 680.000.000đ, bà yêu cầu được trả dần số tiền gốc và không tính lãi.

- Ông Lê Ngọc C thống nhất như trình bày của bà Nh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm vì:

+ Hợp đồng vay tài sản xác lập trước ngày 01/01/2017, hợp đồng đang được thực hiện, lãi suất các bên thỏa thuận không phù hợp với lãi suất quy định của Bộ luật dân sự 2015, nên phải áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết, cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2015, buộc bị đơn trả lãi cho nguyên đơn lãi suất 10%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng. Trường hợp này phải áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

+ Bản án sơ thẩm tuyên án vào ngày 09/6/2021, nhưng lại tính lãi suất đến ngày 03/6/2021 là không đúng; tuyên lãi suất chậm thi hành án kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án là không chính xác, mà phải là ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm.

+ Bi đơn có đơn trình bày hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày và tranh luận của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 02/3/2017 (ngày 05/02/2017 âm lịch), ông Lê Ngọc C đã viết giấy mượn tiền với nội dung bà Huỳnh Thị Kim Nh có vay của bà Nguyễn Thị M các khoản tiền sau đây:

- Ngày 05/8/2016 âm lịch: Vay 500.000.000đ, đã trả lãi suất 3%/tháng từ ngày mượn đến nay.

- Ngày 18/11/2016 âm lịch: Vay 470.000.000đ, đã trả lãi 6% tháng, mười ngày trả lãi 01 lần với số tiền 9.400.000đ.

Bà Nh sẽ cố gắng làm ăn trả lãi hàng tháng. Số tiền này sẽ cố gắng làm trả dần gốc.

[2] Mặc dù giấy mượn tiền không ghi ngày, tháng, năm, nhưng các đương sự thừa nhận do ông C viết vào ngày 02/3/2017 và thừa nhận toàn bộ nội dung theo giấy mượn tiền nêu trên. Do vậy có đầy đủ căn cứ khẳng định bà Nh có vay của bà M 970.000.000đ.

[3] Về việc áp dụng pháp luật để tính lãi: Giấy mượn tiền ngày 02/3/2017 không phải là hợp đồng vay tài sản, mà có giá trị xác nhận các khoản vay của bà Nh với bà M từ năm 2016. Đây là hợp đồng xác lập trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực), các bên có thỏa thuận lãi, hợp đồng đang được thực hiện. Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*. Như vậy, mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là 3%/tháng (36%/năm) và 6%/tháng (72%/năm) cho từng khoản vay là không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015.

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn:

1. Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 bắt đầu có hiệu lực) thì việc áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất xác định như sau:

c) Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định.

Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Như vậy, theo hướng dẫn trên, thì phải áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để tính lãi từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm. Cấp sơ thẩm căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự 2005 để tính lãi từ khi vay đến ngày 02/3/2017 và căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi từ ngày 02/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là áp dụng pháp luật không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Do vậy cấp phúc thẩm sẽ sửa án sơ thẩm về phần này.

[4] Về mức lãi suất.

Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 quy định "Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố …". Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì tại thời điểm hai bên xác định giao dịch lãi suất cơ bản là 9%/năm. Như vậy, lãi suất hai bên có thể thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức 9%/năm x 150 %= 13,5%/năm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, tính lãi suất 9%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy, Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định: Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Hợp đồng vay tiền giữa bà Nh, bà M đã thể hiện rõ mức lãi suất do hai bên thỏa thuận là 3%/tháng và 6%/tháng đối với từng khoản vay. Do vậy, phải áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết. Cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất cơ bản theo khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 để tính lãi suất từ ngày vay đến ngày viết giấy vay tiền và tính lãi suất 10%/năm từ ngày viết giấy vay tiền đến ngày 03/6/2021 theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 là áp dụng không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do vậy Hội đồng xét xử tính lại lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

[5] Số tiền lãi đã trả từ ngày vay đến ngày viết giấy mượn tiền 02/3/2017.

* Khoản vay 500.000.000đ ngày 05/8/2016 âm lịch:

Số tiền lãi phải trả: Từ ngày vay 05/8/2016 (âm lịch) đến ngày viết giấy mượn tiền 05/2/2017 (âm lịch) tức là từ ngày 5/9/2016 đến ngày 02/3/2017 là 5 tháng 25 ngày: (500.000.000 x 13,5%/12 x 5) + (500.000.000 x 13,5%/365 x 25) = 32.748.288 đồng.

Số tiền lãi đã trả: Tính đến ngày ngày 02/3/2017, bị đơn đã trả lãi được 06 tháng với mức lãi suất là 3%/tháng, với tổng số tiền là 90.000.000 đồng.

Số tiền lãi đã trả vượt quy định là: 90.000.000 đồng - 32.748.288 đồng = 57.251.712 đồng. Số tiền này được trừ vào nợ gốc.

Số tiền gốc tính đến ngày 02/3/2017 là: 500.000.000 đồng – 57.251.712 đồng = 442.748.288 đồng.

*Khoản vay 470.000.000đ ngày 18/11/2016 âm lịch:

Số tiền lãi phải trả: Thời gian vay từ ngày 18/11/2016 âm lịch đến ngày viết giấy mượn tiền 05/2/2017 âm lịch (tức từ ngày 16/12/2016 đến ngày 02/3/2017 dương lịch) là 2 tháng 14 ngày: (470.000.000 x13,5%/12 x 2) + (470.000.000 x 13,5%/365 x 14) = 13.008.699 đ.

Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả lãi được 20 ngày với số tiền 18.800.000 đồng. Ngoài số tiền lãi do nguyên đơn thừa nhận thì không có tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn.

Số tiền lãi đã trả vượt quy định là: 18.800.000 đồng – 13.008.699 đồng = 5.791.301 đồng, số tiền này được trừ vào nợ gốc.

Số tiền gốc còn lại tính đến ngày 02/3/2017: 470.000.000 –5.791.301 = 464.208.699 đồng.

[6] Tổng số tiền gốc tính đến ngày 02/3/2017 đối với cả 2 khoản vay trên là: 442.748.288 đồng + 464.208.699 đồng = 906.956.986 đồng. Như vậy,

nợ gốc tính đến ngày 02/3/2017, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả 970.000.000đ, yêu cầu này được Tòa án chấp nhận là 906.956.986 đồng, số tiền không được Tòa án chấp nhận là 63.043.014 đồng.

[7] Kể từ sau khi viết giấy nhận nợ, bà Nh đã trả cho bà M 290.000.000đ. Bà Nh cho rằng khi trả nợ vào năm 2017 thì các bên đã thỏa thuận bà M không tính lãi, do vậy số tiền nêu trên là trả cho tiền gốc, số tiền gốc còn lại là 680.000.000 đồng. Bà M không đồng ý với ý kiến của bà Nh mà cho rằng số tiền đã trả là tiền lãi. Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của bà Nh không được bà M thừa nhận, mặt khác trong giấy nhận nợ do ông C viết vào ngày 02/3/2017 có nội dung: *"Nh sẽ cố gắng làm ăn trả lãi hàng tháng"*. Không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh các bên thỏa thuận không tính lãi như trình bày của bà Nh. Do vậy số tiền đã trả được trừ vào số tiền lãi phải trả.

[8] Tiền lãi từ ngày 02/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,1%/tháng (13,2%/năm), mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 (13,5%/năm) nên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Từ ngày 02/3/2017 đến ngày 09/6/2021 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 51 tháng 7 ngày.

Số tiền lãi phải trả: 906.956.986 đ x 13,2%/12 x 51 + 906.956.986 đ x 13,2%/365 x 7 = 511.098.837 đ.

Số tiền lãi đã trả: 290.000.000đ.

Số tiền lãi còn phải trả: 511.098.837 đ - 290.000.000đ = 221.098.837 đ.

[9] Tổng số tiền phải trả cả gốc và lãi là: 906.956.986 đ + 221.098.837đ = 1.128.055.823 đ.

[10] Bà Nh khai vay mượn tiền để mở vựa thanh long, phát triển kinh tế gia đình, giấy mượn tiền do ông C là chồng bà Nh viết, nên cấp sơ thẩm xác định khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[11] Khoản vay của các bên từ năm 2016, hợp đồng vay không xác định thời hạn, đến năm 2019 bị đơn tiếp tục trả lãi cho nguyên đơn nên cấp sơ thẩm xác định vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[12] Về tiền lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án: Hợp đồng các bên có thỏa thuận lãi suất và Tòa án đã tính lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì lãi suất chậm trả phải tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cấp sơ thẩm xác định lãi suất chậm trả từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án là chưa phù hợp, cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại phần này như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[13] Về án phí: Bà Nh, ông C phải chịu án phí sơ thẩm trên tổng số tiền phải trả. Bà Nh có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nên được giảm 50% số tiền án phí

phải nộp. Số tiền bà M yêu cầu bà Nh không được Hội đồng xét xử chấp nhận là 63.043.014 (là số tiền thu lãi vượt quá, được trừ vào tiền gốc), nên bà M phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền này. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim Nh. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 471, 474, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 157, 429, 468, 668 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 13, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc bà Huỳnh Thị Kim Nh, ông Lê Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị M số 1.128.055.823đ (một tỷ một trăm hai mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 906.956.986 đ và nợ lãi đến ngày 09/6/2021 là 221.098.837 đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 10/6/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị M buộc bà Huỳnh Thị Kim Nh trả nợ không được Tòa án chấp nhận là 63.043.014 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Bà Huỳnh Thị Kim Nh, ông Lê Ngọc C được giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Huỳnh Thị Kim Nh, ông Lê Ngọc C phải nộp số tiền án phí sơ thẩm còn lại là 22.920.837 đ.

3.2. Bà Nguyễn Thị M phải chịu 3.152.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị M đã nộp là

24.650.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003807 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 21.498.000 đ tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lại số 0000268 ngày 09/7/2021, hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Kim Nh 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lại số 0000253 ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/3/2022).

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Hàm Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Nam;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quản